



shì nèi

室内

noun (locative) · indoor; interior

Example Sentences

Shì nèi wēn dù bǐ wài miàn gāo hěn duō.
室内温度比外面高很多。

The indoor temperature is much higher than outside.

Zhè ge huó dòng zài shì nèi jǔ xíng bù yòng dān xīn xià yǔ.
这个活动在室内举行，不用担心下雨。

This event is held indoors, so no need to worry about rain.

Trace each character, then write the word on your own.

室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										

内	内	内	内	内	内	内				
